

Bản án số: 287/2019/DS-PT
Ngày: 10-09-2019
V/v tranh chấp Hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất;

**NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử P1c thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh
Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn;
Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 09 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử P1c thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 03 năm 2019 về “Tranh chấp Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2018/ DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P1c thẩm số 162/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 04 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Ông Lê Ngọc D, sinh năm 1933

Địa chỉ: Số 321, Tổ 10, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của ông D là Lê Văn T - sinh năm 1965, địa chỉ: Số 321, Tổ 10, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1937 (chết ngày 04/6/2019);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B:

1. Ông Lê Ngọc D, sinh năm 1933;

Địa chỉ: Số 321, Tổ 10, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

2. Lê Văn T, sinh năm 1962;

3. Lê Thị T1, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Huỳnh Thị N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ 10, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Tô Vĩnh H - là luật sư của Công ty luật TNHH thuộc đoàn luật sư Tỉnh V;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Kim P, sinh năm 1989

2. Lê Kim H1, sinh năm 1994

3. Lê Kim O, sinh năm 1996

4. Lê Công T2, sinh ngày 21/6/1999

Địa chỉ: Tổ 10, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Lê Văn T, sinh năm 1962

6. Lê Thị T1, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Nguyễn Phong P1, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

8. Phạm Phú Q, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ 12, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Ủy ban nhân dân huyện C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn T3 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người kháng cáo:* bà Huỳnh Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn ông Lê Ngọc D ủy quyền cho Lê Văn T trình bày:*

Ông D và bà B (chết vào ngày 04/6/2019) là cha mẹ ruột của: Lê Văn T, Lê Thị T1 và Lê Văn L (chết năm 2014) có vợ là Huỳnh Thị N và các con là Lê Kim P, Lê Kim H1, Lê Kim Oanh, Lê Công Tiến.

Lúc ông Lê Văn L còn sống thì ông D, bà B có chia cho các con Lê Văn T diện tích 4.000m² đất, Lê Thị T1 diện tích 3.000m² đất, còn 12.023m². Riêng Lê Văn L sống chung với ông D, bà B có cho anh L diện tích 2.144m² và căn nhà thờ ở chung với ông bà, ông Lê Văn T và Lê Thị T1 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, còn Lê Văn L thì chưa tách bộ QSD đất cho L. Lúc đó ông D, bà B còn lại tổng diện tích trong giấy chứng nhận QSD đất là 12.023m², gồm 3 giấy chứng nhận QSD đất, tại thửa số 373, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.144m² đất trồng cây lâu năm; tại thửa số 1490, tờ bản đồ số 23, diện tích 5.139m², đất trồng lúa và tại thửa số 1491, tờ bản đồ số 23, diện tích 4.740m², đất chuyên trồng lúa nước. Sau khi Lê Văn L (chết) thì Huỳnh Thị N làm thủ tục đăng ký QSD đất sang tên qua Huỳnh Thị N đứng giấy chứng nhận QSD đất tất cả các thửa đất trên. Vì khi đăng ký QSD đất N nói cho N 4.000m² đất để đứng tên riêng, ông D, bà B đồng ý mới đi ký tên, nhưng không biết nội dung. Sau này ông D, bà B mới biết là Huỳnh Thị N sang hết 12.023m² đất của vợ chồng ông bà qua tên Huỳnh Thị N. Tại thửa đất số 1490 và một phần thửa số 1491, tờ bản đồ số 23, diện tích trong giấy chứng nhận QSD đất do Lê Ngọc D đứng tên, nên ông D, và N đã cho anh Nguyễn Phong P1 thuê 5.000m² vào ngày 10/5/2017, thời hạn thuê là 3 năm, mục đích thuê trồng khoai lang, giá thuê 5.000.000đ/công/năm, trả theo từng năm, anh Nguyễn Phong P1 có trả cho ông D số tiền thuê 12.500.000đ và Lê Thị N số tiền 12.500.000đ. Trên thửa đất 1490 ông D, bà B có xây dựng một căn nhà lá, nền

đất để ở, sinh sống và toàn bộ cây trồng trên các thửa đất trên do ông D, bà B trồng, ông D không có tranh chấp hay yêu cầu trả giá trị các loại cây trồng trên hai thửa đất 1490, 1491, sau này ai được quản lý, sử dụng thửa đất nào thì sử dụng cây trồng trên thửa đất đó, ông D không yêu cầu trả giá trị cây trồng.

Nay ông D yêu cầu Huỳnh Thị N trả lại cho ông diện tích 5.139m², thuộc thửa số 1490, tờ bản đồ số 23 do Huỳnh Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời yêu cầu thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 1490, tờ bản đồ số 23 diện tích 5.139m² (đo đạc thực tế 5.276,5m²) để cấp lại cho ông D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D tự nguyện cho Huỳnh Thị N thửa số 1491, diện tích 4.740m², tờ bản đồ số 23 và thửa số 373, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.144m², do Huỳnh Thị N đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Đối với một phần thửa đất 1490 và thửa đất 1491 đã cho anh Nguyễn Phong P1 thuê, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông D thì ông vẫn cho anh P1 tiếp tục thuê trồng khoai lang chứ không có tranh chấp gì và cũng không yêu cầu Huỳnh Thị N trả lại tiền cho thuê đất mà N đã nhận.

- Bị đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Bà N thống nhất theo trình bày của ông D về nguồn gốc phần đất tranh chấp và hiện thửa đất tranh chấp diện tích 5.139m², thuộc thửa số 1490, tờ bản đồ số 23, do bà N đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Một phần thửa đất số 1490 và một phần thửa đất số 1491 ông D, bà B và bà đã cho anh Nguyễn Phong P1 thuê trồng khoai lang như ông D trình bày là đúng. Đối với yêu cầu của ông D yêu cầu bà trả lại thửa đất trên thì bà không đồng ý, bà N là vợ của Lê Văn L, vì trước khi chồng bà là Lê Văn L (chết), ông D đã cho vợ chồng bà canh tác thửa đất đó. Nay, bà chỉ đồng ý sang tên giấy chứng nhận QSD đất trả lại cho ông D tại thửa số 1491, tờ bản đồ số 23, diện tích 4.740m². Vì thửa số 1490, tờ bản đồ số 23, diện tích 5.139m² và thửa số 373, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.144m² hiện do bà đang quản lý sử dụng, còn thửa số 1491, tờ bản đồ số 23, do ông Lê Ngọc D đang sử dụng. Bà N thừa nhận trên thửa đất 1490, tờ bản đồ số 23 có căn nhà lá hiện ông D đang ở và các cây trồng do ông D trồng, bà N không có tranh chấp về phần cây trồng trên đất.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn T và bà Lê Thị T1 trình bày:

Ông T và bà T1 thống nhất theo lời trình bày của cha tôi Lê Ngọc D là đúng. Huỳnh Thị N là vợ của Lê Văn L em của ông T, bà T1. Vào năm 2014 ông L (chết) thì N tự đi kê khai đăng ký và được đứng tên các thửa đất của cha mẹ, ông T và bà T1 không hay biết, đến một năm sau ông, bà mới biết. Trong vụ án này Ông T, bà T1 không có tranh chấp hay yêu cầu gì. Tuy nhiên ông T, bà T1 có ý kiến là Huỳnh Thị N phải trả lại cho ông Lê Ngọc D diện tích 5.139m², thuộc thửa số 1490, tờ bản đồ số 23 và thu hồi, hủy giấy chứng nhận QSD đất tại thửa số 1490, tờ bản đồ số 23, do Huỳnh Thị N đứng tên giấy chứng nhận QSD đất để cấp lại cho ông D đứng tên giấy chứng nhận QSD đất thửa đất trên, là vì ông D đang có căn nhà ở trên thửa đất này và đang quản lý sử dụng trên thửa đất này, ông D không còn nguồn thu nhập hay chỗ ở nào khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Kim P, Lê Kim H1, Lê Kim O và Lê Công T2, trình bày:* thống nhất theo lời trình bày của mẹ là Huỳnh Thị N, không có ý kiến gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Phong P1 trình bày:* Vào ngày 10/5/2017 anh có làm hợp đồng thuê khoảng 5.000m² đất thuộc một phần thửa số 1490 và thửa số 1491, tờ bản đồ số 23, nhưng anh không biết ai đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, ông D và bà N đứng ra cho anh thuê, mục đích thuê trồng khoai lang, thời hạn 03 năm, trả tiền thuê theo từng năm, giá thuê mỗi năm là $5.000.000\text{đ}/1.000\text{m}^2 \times 5.000\text{m}^2 = 25.000.000\text{đ}$. Anh đã trả tiền cho ông D nhận số tiền 12.500.000đ và trả cho chị N nhận số tiền 12.500.000đ của một năm 2017. Anh P1 đã tiếp thuê năm thứ hai là năm 2018 số tiền 25.000.000đ, trong đó ông D nhận 12.500.000đ và bà N nhận 12.500.000đ. Khi thuê đất không có tranh chấp gì đối với hai thửa đất trên. nếu Tòa án tuyên giao thửa đất anh thuê cho ông D sử dụng hay giao cho bà N sử dụng mà vẫn tiếp tục cho anh thuê hoặc lấy lại thì anh cũng đồng ý trả lại và hai bên sẽ tự thỏa thuận với nhau. Trong vụ kiện này anh P1 không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với hợp đồng thuê đất giữa anh với ông D, bà B và bà N, vì ông D, bà N vẫn cho anh P1 thuê đến mãn hợp đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Phú Q, trình bày:* anh Q kêu bà Huỳnh Thị N bằng thêm, ông L (chết) bằng chú, vào ngày 03/6/2014 anh Quốc có nhận cầm cố 2.000m² trên diện tích 5.139m² thuộc thửa số 1490, tờ bản đồ số 23, đất trồng lúa của ông D, bà N trị giá 40.000.000đ, thời hạn một năm chủ đất được quyền chuộc lại, Giấy chứng quyền sử dụng đất do Huỳnh Thị N đứng tên thửa 1490 diện tích 5.139m², hiện anh Q đang giữ, anh Q yêu cầu bà N trả lại 40.000.000đ, thì anh Q trả lại giấy chứng quyền sử dụng đất cho Huỳnh Thị N. Anh Q không có yêu cầu gì đối với ông D và làm đơn không tham gia tố tụng trong vụ án này và cũng làm đơn xin vắng mặt các phiên hòa giải, phiên tòa xét xử, vì anh không có liên quan gì trong vụ án này, anh Q với bà N tự thỏa thuận.

- *Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:*

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị B được tiếp tục quản lý sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1490 tờ bản đồ số 23 diện tích 5.276,5m² thể hiện các mốc 6, 7, 8, 9, 6 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 25/12/2017 đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã H, huyện C.

+ Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1490 tờ bản đồ số 23 diện tích 5.139m² đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã H, huyện C, do Bà Huỳnh Thị N đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/02/2015 để cấp lại cho ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1490 tờ bản đồ số 23 diện tích 5.276,5m² thể hiện các mốc 6, 7, 8, 9, 6 đất trồng lúa nước, theo sơ đồ trích đo đất tranh chấp ngày 25/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

+ Ông Lê Ngọc D, bà Nguyễn Thị B và Huỳnh Thị N đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. ông Lê Văn T, Lê Ngọc D, Nguyễn Thị B được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 12335 ngày 03/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

+ Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: tổng số tiền là 6.544.000đ (trong đó chi phí đo đạc 5.644.000đ, chi phí định giá 900.000 đồng) số tiền này ông D đã tạm ứng và đã chi xong, nên bà N có trách nhiệm trả lại cho ông D chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản số tiền 6.544.000đ

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông D, bà B mà chị Huỳnh Thị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

- Sau khi xét xử sơ thẩm, chị N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

** Tại phiên tòa Phúc thẩm:*

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn; giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày và đề nghị: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, sửa án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên nội dung quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông D đối với bị đơn là bà N nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại xã Hòa Tân, huyện Châu Thành nên Tòa C thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình xem xét giải quyết vụ án tại cấp Phúc thẩm thì nguyên đơn là bà B chết. Tòa án đã ra thông báo đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B. Tuy nhiên, căn cứ vào ý kiến trình bày của ông T, bà T1, ông D là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B xác định: phần đất đang có

tranh chấp là tài sản của ông D, bà B còn lại để dưỡng già (sau khi đã chia phần cho các con). Do đó, nay ông T, bà T1 không có yêu cầu gì đối với phần đất này mà do ông D toàn quyền quyết định. Phần đất mà trước đây khi bà B còn sống có cùng ông D thống nhất tặng cho bà N tại thửa 1491 và thửa 373 thì nay ông T, bà T1 cũng không có ý kiến.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà N về việc yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm;

Hội đồng xét xử Phúc thẩm nhận thấy:

- Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông D, bà B tạo lập được, sau khi anh L (chết) vợ là Huỳnh Thị N làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất ba thửa đất, thửa 373, 1490, thửa 1491. Tuy nhiên, theo ông D trình bày, việc tặng cho này không đúng ý chí của ông D, bà B vì ông D đã trên 80 tuổi đang sinh sống ở căn nhà trên thửa đất 1490; không ai chăm sóc, P dưỡng mà phải tự sinh sống trên thửa đất này. Do đó, việc ông D yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1490 tờ bản đồ số 23 diện tích 5.139m² (đo đạc thực tế 5.276,5m²) thể hiện các mốc (6, 7, 8, 9, 6) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 25/12/2017 do bà N đứng tên để cấp lại cho ông D là có căn cứ nên chấp nhận.

- Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự thì chứng tỏ rằng vào thời điểm thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất lúc này ông D đã 82 tuổi, bà B chỉ lặn tay, không biết ký tên, việc này phần nào đã ảnh hưởng đến khả năng đọc hiểu của ông D, bà B. Đồng thời, hiện nay ông D cũng chỉ còn lại thửa đất 1490 là nguồn sống (cho thuê) nên việc ông D yêu cầu bà N trả lại thửa đất này là hoàn toàn phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N. Đề nghị UBND huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1490 tờ bản đồ số 23 diện tích 5.139m² do Huỳnh Thị N đứng tên để cấp lại cho ông Lê Ngọc D.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử Phúc thẩm xét thấy bà N kháng cáo không đồng ý trả lại phần đất tại thửa 1490 cho ông D là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N nên bà N phải chịu tiền án phí Phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị N;
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc D;

Ông Lê Ngọc D được tiếp tục quản lý sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tại thửa số 1490 tờ bản đồ số 23 diện tích theo đo đạc thực tế là 5.276,5m² thể hiện các mốc (6, 7, 8, 9, 6) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 25/12/2017, loại đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã H, huyện C.

- Ủy Ban nhân dân huyện C có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 1490 tờ bản đồ số 23 diện tích 5.139m² đất trồng lúa nước, tọa lạc tại xã H, huyện C, do Bà Huỳnh Thị N đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/02/2015 để cấp lại cho ông Lê Ngọc D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1490 tờ bản đồ số 23 diện tích 5.276,5m² thể hiện các mốc (6, 7, 8, 9, 6) đất trồng lúa nước, theo sơ đồ trích đo đất tranh chấp ngày 25/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp).

- Ông Lê Ngọc D và Huỳnh Thị N đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ trích đo đất tranh chấp ngày 25/12/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Ngọc D được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 12335 ngày 03/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Về án phí P1c thẩm: Bà N phải chịu 300.000đ tiền án phí Phúc thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 03660 ngày 06/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: tổng số tiền là 6.544.000đ (trong đó chi phí xem xét, thẩm định là 5.644.000đ, chi phí định giá 900.000 đồng) số tiền này ông D đã tạm ứng và đã chi xong, nên bà N có trách nhiệm trả lại cho ông D số tiền 6.544.000đ chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông D, bà B mà chị Huỳnh Thị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P1C THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh